

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 89 /Công Ty CP Acecook Việt Nam/2020

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM

Địa chỉ: LÔ SỐ II-3, ĐƯỜNG SỐ 11, NHÓM CN II, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂY THẠNH, QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM.

Điện thoại: 02838154064 Fax: 02838154067

Email: info@acecookvietnam.com

Mã số doanh nghiệp: 0300808687

Giấy chứng nhận HACCP:

| STT | Số giấy CN | Ngày cấp   | Nơi cấp      | Địa chỉ nhà máy sản xuất                                                                                                                                              |
|-----|------------|------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | VN19/00250 | 15.10.2019 | SGS Việt Nam | Địa chỉ : Lô II-3, đường số 11, nhóm CN II, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.<br>Kí hiệu nhà máy sản xuất: SG hoặc SG2 |
| 1   | VN19/00250 | 15.10.2019 | SGS Việt Nam | Địa chỉ : Khu phố 1B- phường An Phú - thị xã Thuận An - Bình Dương.<br>Kí hiệu nhà máy sản xuất: BD                                                                   |
| 1   | VN19/00250 | 15.10.2019 | SGS Việt Nam | Địa chỉ: Đường TS15, Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.<br>Kí hiệu nhà máy sản xuất: BN                                             |
| 1   | VN19/00250 | 15.10.2019 | SGS Việt Nam | Địa chỉ: Lô A3, Khu Công Nghiệp Hòa Phú, Quốc Lộ 1A, xã Hòa Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long.<br>Kí hiệu nhà máy sản xuất: VL                                       |
| 1   | VN19/00250 | 15.10.2019 | SGS Việt Nam | Địa chỉ: Lô D3, đường số 10, khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.<br>Kí hiệu nhà máy sản xuất: DN                                           |
| 1   | VN19/00250 | 15.10.2019 | SGS Việt Nam | Địa chỉ : Thị Trấn Như Quỳnh - huyện Văn Lâm Hưng Yên.<br>Kí hiệu nhà máy sản xuất: HY                                                                                |

Mã hồ sơ: DMT30/12.20

II. Thông tin về sản phẩm:

1.Tên sản phẩm: ĐỆ NHẤT MÌ GIA HƯƠNG VỊ TÔM CHUA CAY

2. Thành phần:

Vắt mì: Bột mì (bổ sung vi chất: kẽm, sắt), dầu thực vật (dầu cọ, chất chống oxy hóa (BHA (320), BHT (321))), tinh bột đậu hà lan 84,59 g/kg, chất làm dày (starch acetate (1420)), muối, đường, nước mắm, chất điều vị (mononatri L-glutamat (621)), chất nhũ hóa (natri carboxymethyl cellulose (466)), chất ổn định (pentanatri triphosphat (451(i)), natri polyphosphat (452(i))), chất tạo xốp (natri hydro carbonat (500(ii))), phẩm màu tự nhiên (curcumin (100(i))).

Các gói gia vị: Đường, muối, dầu thực vật (dầu cọ, chất chống oxy hóa (BHA (320), BHT (321))), chất điều vị (mononatri L-glutamat (621), dinatri 5'-inosinat (631), dinatri 5'-guanylat (627)), các gia vị (ớt, tỏi, ngò om, tiêu, ngò gai), protein sấy hương vị tôm 6,13 g/kg (tôm, trứng, đậu nành, sò điệp, phẩm màu tự nhiên (paprika oleoresin (160c(i)))), đậu bắp sấy, bột tôm 4,40 g/kg, tinh bột khoai mì, chất điều chỉnh độ acid (acid citric (330)), hành lá sấy, chất chống đông vốn (dioxyd silic vô định hình (551)), nước mắm, hương tỏi tổng hợp, phẩm màu tự nhiên (paprika oleoresin (160c(i)), curcumin (100(i))), chất tạo ngọt tổng hợp (aspartam (951))).

Số tiêu chuẩn: 99-20

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

5 tháng kể từ ngày sản xuất, ngày sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì

Quy cách in ngày sản xuất và hạn sử dụng :

NSX\_ ngày\_ tháng\_ năm\_ ký hiệu nhà máy sản xuất và thông tin khác tùy từng nhà máy.

Hạn sử dụng: 5 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Qui cách đóng gói và chất liệu bao bì

Qui cách đóng gói:

Khối lượng tịnh 1 gói (g/gói): 81 g +/- 4,5 g

Số lượng gói/thùng carton: 30 gói/thùng.

Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được đựng trong bao bì có cấu trúc phức hợp, cấu trúc lớp trong PP (polypropylene) tiếp xúc an toàn với thực phẩm. Sau đó các sản phẩm được đóng vào thùng carton.

III. Mẫu nhãn sản phẩm:

Nội dung ghi nhãn phù hợp theo nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

Nhãn đính kèm.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

1. Giới hạn kim loại nặng: phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức giới hạn tối đa | QCVN 8-2:2011/BYT |
|-----|--------------|-------------|---------------------|-------------------|
| 1   | Cadimi (Cd)  | mg/kg       | 0,2                 | Mục 2.20          |
| 2   | Chì (Pb)     | mg/kg       | 0,2                 | Mục 3.18          |

Mã hồ sơ: DMT30/12.20

| STT | Tên chỉ tiêu                       | Đơn vị tính | Mức giới hạn tối đa | QCVN 8-1:2011/BYT |
|-----|------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|
| 1   | Aflatoxin B1                       | µg/kg       | 2,0                 | Mục 1.6           |
| 2   | Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) | µg/kg       | 4,0                 | Mục 1.6           |
| 3   | Ochratoxin A                       | µg/kg       | 3,0                 | Mục 2.2           |
| 4   | Deoxynivalenol                     | µg/kg       | 750,0               | Mục 4.4           |
| 5   | Zearalenone                        | µg/kg       | 75,0                | Mục 5.3           |

| STT | Tên chỉ tiêu              | Đơn vị tính | Mức giới hạn tối đa |
|-----|---------------------------|-------------|---------------------|
| 1   | Tổng số vi khuẩn hiếu khí | cfu/g       | 10 <sup>4</sup>     |
| 2   | Coliform                  | cfu/g       | 10,0                |
| 3   | E-Coli                    | mpn/g       | 3,0                 |
| 4   | S.aureus                  | cfu/g       | 10,0                |
| 5   | Cl. Perfringens           | cfu/g       | 10,0                |
| 6   | B. cereus                 | cfu/g       | 10,0                |
| 7   | Tổng số nấm men, nấm mốc  | cfu/g       | 10 <sup>2</sup>     |

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức giới hạn tối đa |
|-----|--------------|-------------|---------------------|
| 1   | Độ ẩm vất mì | %           | 10,0                |

| STT | Tên chỉ tiêu           | Đơn vị tính | Giá trị trên | Khoảng dao động<br>+/- 20% |
|-----|------------------------|-------------|--------------|----------------------------|
| 1   | Giá trị năng lượng     | kcal/81 g   | 362          | 290 ~ 434                  |
| 2   | Hàm lượng chất béo     | g/81 g      | 14,4         | 11,5 ~ 17,3                |
| 3   | Hàm lượng carbohydrate | g/81 g      | 50,9         | 40,7 ~ 61,1                |
| 4   | Hàm lượng chất đạm     | g/81 g      | 7,1          | 5,7 ~ 8,5                  |

AGECUOK  
VIỆT NAM  
THÀNH PHỐ  
KANEDA HIROKI

Mã hồ sơ: DMT30/12.20





**KANEDA HIROKI**  
GD. Khối Marketing  
General Manager, Marketing Div

Mã hồ sơ: DMT30/12.20